ベトナム語呼びかけと返事

310 あいさつ

1

 旅行者 : Xin chào.

 Hello.

 こんにちは。

 ベトナム人 : Xin chào.

 Hello.

 こんにちは。

2

 旅行者 : Chào chị.

 Hello.

 こんにちは。

 ベトナム人 : Chào anh.

 Hello.

 こんにちは。

3

 旅行者 : Hôm nay chị thấy sao rồi?

 How is your day? お元気ですか。

 ベトナム人 : Tôi ổn. Cám ơn.

 Fine. Thank you.

 元気です。ありがとう。

4

 旅行者 : Rất vui được gặp chị(anh).

 Nice to meet you.

 お会い出来てうれしいです。

 ベトナム人 : Tôi cũng rất vui được gặp anh(chị).

 Nice to meet you too.

 私もお会い出来てうれしいです。

5

 旅行者 : Chị(Anh) có khoẻ không?

 How are you?

 お元気ですか。

 ベトナム人 : Không khoẻ lắm.

 Fine. Thank you.

 元気です。ありがとう。

6

 旅行者 : Còn chị(anh)?

 And you?

 あなたはいかがですか

 ベトナム人 : Bình thường.

 So-so.

 まあまあです。

7

 旅行者 : Cảm ơn.

 Thank you.

 ありがとう。

 ベトナム人 : Không có gì.

 You are welcome.

 どういたしまして。

8

 旅行者 : Cảm ơn rất nhiều.

 Thank you very much.

 ありがとうございます。

 ベトナム人 : Không có gì.

 It's my pleasure.

 こちらこそ。

9

旅行者 : Hôm nay trời đẹp nhỉ?

 It's a nice day, isn't it?

 いいお天気ですね。

ベトナム人 : Vâng, đẹp thật.

 I agree.

 本当にそうですね。

10

旅行者 : Sáng nay lạnh nhỉ?

 It's chilly this morning.

 今朝は寒いですね。

ベトナム人 : Chắc sẽ ấm lên thôi.

 It will be nice weather.

 暖かくなりそうですよね.

11

 旅行者 : Hôm nay trời mát.

 Today it's cool.

 今日は涼しいです。

 ベトナム人 : Vâng, trời mát quá.

 Yes, it's cool.

 とても涼しいです。

12

 旅行者 : Có vẻ muốn mưa.

 It looks like rain.

 雨が降りそうですね。

 ベトナム人 : Trời nắng thì tốt nhỉ.

 I hope it will be fine.

 晴れるといいですね。

13

 旅行者 : Anh (Chị) từ đâu đến?

 Where are you from?

 どちらからいらっしゃたんですか。

 ベトナム人 : Tôi đến từ Nhật Bản.

 I'm from Japan.

 私は日本から来ました。

14

 旅行者 : Hà Nội thế nào?

 How about Hanoi?

 ハノイはどうですか。

 ベトナム人 : Hà Nội đẹp.

 Hanoi is beautiful.

 ハノイはきれいです。

15

 旅行者 : Bây giờ anh chị) đi đâu?

 Where are you going?

 これからどちらへ行かれますか。

 ベトナム人 : Tôi sẽ đi tham quan trong thành phố.

 I will go sightseeing in the city.

 市内観光です。

16

 旅行者 : Chúc chuyến đi tốt đẹp.

 Have a nice trip.

 よいご旅行を。

 ベトナム人 : Cám ơn.

 Thank you.

 ありがとう。

17

 旅行者 : Cảm ơn đã giúp tôi nhiều.

 いろいろお世話になりました。

 Thank you for your help.

 ベトナム人 : Tôi cũng cảm ơn anh (chị)!

 It's my pleasure.

 こちらこそ。

18

 旅行者 : Chào chị.

 Goodbye.

 さようなら。

 ベトナム人 : Hẹn gặp lại ngày mai.

 See you tomorrow.

 では、また明日

19

 旅行者 : Xin chào.

 Goodbye.

 さようなら。

 ベトナム人 : Xin chào.

 Goodbye.

 さようなら。

20

 旅行者 : Tạm biêt.

 Goodbye.

 さようなら。

 ベトナム人 : Tạm biệt.

 Goodbye.

 さようなら。